

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
MST: 0100100054

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 906/BC-TLTL

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.727.551.510.397	7.083.222.014.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	269.012.600.477	451.246.699.875
1. Tiền	111		269.012.600.477	72.255.105.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	378.991.594.522
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		937.583.502.201	181.909.886.644
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	937.583.502.201	181.909.886.644
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.001.126.405	146.101.603.796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51.879.883.588	8.496.443.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.465.903.051	23.564.748.112
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	95.985.342.216	114.430.304.193
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(330.002.450)	(389.892.450)
IV. Hàng tồn kho	140		5.336.217.426.034	6.286.335.676.708
1. Hàng tồn kho	141	10	5.336.223.679.815	6.296.333.563.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	11	(6.253.781)	(9.997.887.233)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		17.736.855.280	17.628.147.183
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	15.314.872.563	13.347.677.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		17.280.519	17.280.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	2.404.702.198	4.263.188.826
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.533.183.397.083	1.558.674.856.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.541.325.200	10.671.325.200
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	11.541.325.200	10.671.325.200
II. Tài sản cố định	220		950.063.394.848	975.396.050.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	942.359.541.972	967.039.310.967
- Nguyên giá	222		2.089.258.503.175	2.113.459.224.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.146.898.961.203)	(1.146.419.913.304)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.703.852.876	8.356.739.225
- Nguyên giá	228		30.734.752.685	29.971.752.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.030.899.809)	(21.615.013.460)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		14.596.775.216	25.055.485.188
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	14.596.775.216	25.055.485.188
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		516.548.252.234	513.224.387.144
1. Đầu tư vào công ty con	261	16	491.865.903.631	491.865.903.631
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17	25.098.274.800	25.098.274.800
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	17	(415.926.197)	(3.739.791.287)
V. Tài sản dài hạn khác	270		40.433.649.585	34.327.608.387
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	40.433.649.585	34.327.608.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		8.260.734.907.480	8.641.896.870.317
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.571.907.032.480	5.953.068.995.317
I. Nợ ngắn hạn	310		5.552.392.426.143	5.930.752.603.982
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.565.188.878.851	1.556.074.209.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.761.952.579	35.117.750.613
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		266.838.999.999	82.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	455.910.664.799	365.320.969.539
5. Phải trả người lao động	315		148.632.059.002	164.559.179.478
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	30.289.332.421	29.490.713.701
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	100.831.348.402	198.450.467.389
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	2.804.288.164.599	3.354.774.409.838
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		160.651.025.491	144.964.903.582
II. Nợ dài hạn	330		19.514.606.337	22.316.391.335
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		19.514.606.337	22.316.391.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	2.688.827.875.000	2.688.827.875.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.688.827.875.000	2.688.827.875.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.260.734.907.480	8.641.896.870.317

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.027.970.781.582	4.697.868.360.161
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.027.970.781.582	4.697.868.360.161
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	4.573.619.018.316	4.240.107.224.206
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		454.351.763.266	457.761.135.955
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	103.810.135.140	48.658.074.109
8.	Chi phí tài chính	23	28	81.106.357.559	87.184.389.420
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		78.601.646.293	52.712.087.456
9.	Chi phí bán hàng	25	29	87.580.874.420	83.204.148.096
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	224.596.761.072	233.115.915.412
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.877.905.355	102.914.757.136
12.	Thu nhập khác	31	31	173.476.336.957	6.022.631.683
13.	Chi phí khác	32		1.016.103.882	532.970.708
14.	Lợi nhuận khác	40		172.460.233.075	5.489.660.975
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		337.338.138.430	108.404.418.111
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	61.546.371.095	20.826.889.989
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		275.791.767.335	87.577.528.122

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	337.338.138.430	108.404.418.111
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	55.607.544.040	55.046.507.791
	- Các khoản dự phòng	03	(13.375.388.542)	(6.822.856.191)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.295.483.510	24.639.084.226
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(92.916.752.378)	(16.923.248.606)
	- Chi phí đi vay	06	78.601.646.293	52.712.087.456
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	367.550.671.353	217.055.992.787
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.253.333.630)	(26.904.561.308)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	960.109.884.126	827.760.477.021
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.452.671.883)	(544.874.867.996)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(8.073.235.923)	(1.308.951.904)
	- Chi phí đi vay đã trả	14	(92.596.855.721)	(52.455.840.670)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.942.757.064)	(27.987.974.420)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.510.000	82.553.334
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(72.643.214.157)	(65.683.892.735)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.045.701.997.101	325.682.934.109

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.187.935.277)	(31.723.417.422)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.001.872.138	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(926.557.951.938)	(976.037.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	180.150.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(75.328.572.155)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.947.552.067	2.424.713.898
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(675.646.463.010)	(1.080.664.275.679)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	56.307.615.993
2.	Tiền thu từ đi vay	33	2.334.495.343.599	2.900.807.248.740
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.886.650.277.686)	(2.247.907.581.494)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(552.154.934.087)	709.207.283.239
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(182.099.399.996)	(45.774.058.331)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	451.246.699.875	490.868.232.277
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(134.699.402)	16.565.377
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	269.012.600.477	445.110.739.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd.,. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100054 thay đổi lần thứ 13 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 01/11/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.688.827.875.000 đồng.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại Lô CN01 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường Tân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Số 118 đường Như Nguyệt, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
2.	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Số 305 Đường Nguyễn Hoàng Xã Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
3.	Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.716 người (tại ngày 31/12/2025: 1.701 người).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng,.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm giá trị sợi thành phẩm tồn kho và chi phí cho sản xuất thuốc lá điều nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị của sản phẩm dở dang tại phân xưởng quy đổi theo giá trị nguyên liệu sợi và tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất trả trước, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

Tiền thuê đất trả trước cho khu đất tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả lợi nhuận cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Công ty mẹ). Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi trích lập các quỹ theo quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty phản ánh các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng

ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay; chi phí phải trả các nhà thầu thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; chi phí phải trả mua hàng hóa, dịch vụ khác ...

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 39/QĐ-TL VN ngày 12/02/2025 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ

được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Đối với các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.6.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí thuê kho, cửa hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí dịch vụ xuất khẩu và các chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ, Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ bảo vệ môi trường, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	472.391.250	332.863.997
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	268.540.209.227	71.922.241.356
Các khoản tương đương tiền	-	378.991.594.522
Cộng	269.012.600.477	451.246.699.875

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	124.488.895.200	17.343.469.561
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.010.010.857	14.610.564.166
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.119.269.761	10.465.201.378
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	18.982.983.493	20.108.352.915
Ngân hàng TMCP Quân đội	64.777.203.614	747.524.769
Các ngân hàng khác	15.161.846.302	8.647.128.567
Cộng	268.540.209.227	71.922.241.356

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	132.416.876.712	132.416.876.712	-	86.145.879.795	86.145.879.795	-
- Số tiền gốc	130.000.000.000	130.000.000.000	-	85.150.000.000	85.150.000.000	-
- Lãi dự thu	2.416.876.712	2.416.876.712	-	995.879.795	995.879.795	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	120.749.808.219	120.749.808.219	-	-	-	-
- Số tiền gốc	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	749.808.219	749.808.219	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	131.531.534.246	131.531.534.246	-	-	-	-
- Số tiền gốc	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	1.531.534.246	1.531.534.246	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	112.301.074.850	112.301.074.850	-	55.645.869.863	55.645.869.863	-
- Số tiền gốc	110.780.000.000	110.780.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
- Lãi dự thu	1.521.074.850	1.521.074.850	-	645.869.863	645.869.863	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	123.583.054.575	123.583.054.575	-	40.118.136.986	40.118.136.986	-
- Số tiền gốc	121.560.000.000	121.560.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
- Lãi dự thu	2.023.054.575	2.023.054.575	-	118.136.986	118.136.986	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	154.294.523.461	154.294.523.461	-	-	-	-
- Số tiền gốc	154.275.674.146	154.275.674.146	-	-	-	-
- Lãi dự thu	18.849.315	18.849.315	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	162.706.630.138	162.706.630.138	-	-	-	-
- Số tiền gốc	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	2.706.630.138	2.706.630.138	-	-	-	-
Cộng	937.583.502.201	937.583.502.201	-	181.909.886.644	181.909.886.644	-

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Ủy thác xuất khẩu)	7.953.883.036	-	-	-
Oriental General Trading INC (Xuất khẩu trực tiếp)	30.396.464.576	-	214.957.926	-
Oriental Group FZE	-	-	2.958.906.601	-
TTech group International Limited	11.647.799.748	-	2.666.581.866	-
Các khách hàng khác	1.881.736.228	(330.002.450)	2.655.997.548	(389.892.450)
Cộng	51.879.883.588	(330.002.450)	8.496.443.941	(389.892.450)
Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan	8.411.784.205		1.385.775.637	
Chi tiết tại thuyết minh số 34				

8. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	95.985.342.216	-	114.430.304.193	-
Tạm ứng	1.360.387.605	-	328.615.757	-
Ký cược, ký quỹ	13.600.000	-	13.600.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	-	-
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	84.469.632.823	-	84.469.632.823	-
Thuế chống bán phá giá tạm nộp	-	-	-	-
Phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	-	-	18.466.780.866	-
Các khoản phải thu khác	10.141.721.788	-	11.151.674.747	-
Phải thu khác dài hạn	11.541.325.200	-	10.671.325.200	-
Ký cược, ký quỹ	11.541.325.200	-	10.671.325.200	-
Cộng	107.526.667.416	-	125.101.629.393	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. Nợ xấu

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khách hàng của Công ty TNHH Thiên Ngân Phát với số dư 330.002.450 đồng đã quá hạn thanh toán trên 03 năm.

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	634.818.816.494	-	682.093.967.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.022.196.201.784	(6.253.781)	4.683.363.077.736	(6.253.781)
Công cụ, dụng cụ	4.715.086.873	-	4.537.618.477	-
Chi phí SXKD dở dang	237.686.568.679	-	121.779.672.535	-
Sản phẩm	370.680.778.862	-	722.288.861.362	(9.991.633.452)
Hàng hoá	3.502.436.042	-	4.406.751.744	-
Hàng gửi bán	62.623.791.081	-	77.863.614.321	-
Cộng	5.336.223.679.815	(6.253.781)	6.296.333.563.941	(9.997.887.233)

Tại ngày 30/06/2026, một phần giá trị nguyên liệu, vật tư luân chuyển, hàng hóa tồn kho của Công ty được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng, chi tiết tại Thuyết minh số 19.

11. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(9.997.887.233)	(6.451.488.802)
Hoàn nhập dự phòng (*)	9.991.633.452	6.442.595.021
Số dư cuối kỳ	(6.253.781)	(8.893.781)

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng đã được xuất bán. Việc hoàn nhập được thực hiện tương ứng với giá trị khoản dự phòng đã được trích lập cho số hàng tồn kho đã tiêu thụ, phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

12. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	15.314.872.563	13.347.677.838
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.421.724.927	7.801.435.763
Chi phí mua bảo hiểm	4.719.911.000	2.568.841.145
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	4.173.236.636	2.977.400.930
Dài hạn	40.433.649.585	34.327.608.387
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.578.143.635	5.006.310.659
Tiền thuê đất tại Quốc Oai	16.135.070.915	17.558.753.639
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	17.720.435.035	11.762.544.089
Cộng	55.748.522.148	47.675.286.225

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	29.971.752.685	29.971.752.685
Mua trong kỳ	763.000.000	763.000.000

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Số dư tại 30/06/2026	30.734.752.685	30.734.752.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	21.615.013.460	21.615.013.460
Khấu hao trong kỳ	1.415.886.349	1.415.886.349
Số dư tại 30/06/2026	23.030.899.809	23.030.899.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2026	8.356.739.225	8.356.739.225
Số dư tại 30/06/2026	7.703.852.876	7.703.852.876
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	15.914.491.818	15.914.491.818

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	637.814.395.340	1.405.462.572.906	52.644.324.801	17.537.931.224	2.113.459.224.271
Mua trong kỳ	-	13.692.955.556	-	317.920.000	14.010.875.556
Tăng/(Giảm) sau quyết toán công trình	(1.990.544.941)	(310.948.071)	-	-	(2.301.493.012)
Đầu tư xây dựng cơ bản, lắp đặt hoàn thành	560.866.568	21.936.228.339	-	2.568.609.481	25.065.704.388
Thanh lý, nhượng bán	(35.905.637.174)	(24.976.670.854)	(93.500.000)	-	(60.975.808.028)
Số dư tại 30/06/2026	600.479.079.793	1.415.804.137.876	52.550.824.801	20.424.460.705	2.089.258.503.175
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	171.603.680.408	925.260.957.491	36.304.175.940	13.251.099.465	1.146.419.913.304
Khấu hao trong kỳ	12.865.292.909	40.166.332.848	2.123.088.848	1.059.528.084	56.214.242.689
Thanh lý, nhượng bán	(30.665.023.936)	(24.976.670.854)	(93.500.000)	-	(55.735.194.790)
Số dư tại 30/06/2026	153.803.949.381	940.450.619.485	38.333.764.788	14.310.627.549	1.146.898.961.203
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	466.210.714.932	480.201.615.415	16.340.148.861	4.286.831.759	967.039.310.967
Số dư tại 30/06/2026	446.675.130.412	475.353.518.391	14.217.060.013	6.113.833.156	942.359.541.972
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	1.425.165.455	224.045.267.239	27.436.564.164	9.875.705.713	262.782.702.571
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý, nhượng bán	-	46.474.046.395	-	-	46.474.046.395
Giá trị còn lại của tài sản đã dùng cầm cố, thế chấp	-	380.130.823.788	-	-	380.130.823.788

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án xử lý mùi cho máy hấp chân không và máy sấy thấp của Phân xưởng sợi	-		19.769.680.405	
Nhà kho 3 tầng, kết hợp dự phòng mặt bằng sản xuất và để xe trên tầng 4 (nhà 33) của Công ty	2.929.621.462		2.925.818.462	
Dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện hệ thống PCCC	11.210.394.496		1.874.523.359	
Công trình khác	456.759.258		485.462.962	
Cộng	14.596.775.216		25.055.485.188	

16. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Vốn điều lệ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	%	%	%	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100	100	100	117.198.903.631	117.198.903.631	117.198.903.631	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100	100	100	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	100	100	100	164.667.000.000	164.667.000.000	164.667.000.000	-
Cộng				491.865.903.631	491.865.903.631	491.865.903.631	-

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026				01/01/2026		
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608	10.698.484.800	58.398.157.600	-	10.698.484.800	59.999.569.600	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	3.290.400.000	2.874.473.803	(415.926.197)	3.290.400.000	3.050.608.713	(239.791.287)

		30/06/2026				01/01/2026	
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	722.640	7.609.390.000	8.816.208.000	-	7.609.390.000	8.382.624.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	3.500.000.000	(*)	-	3.500.000.000	(*)	(3.500.000.000)
Cộng		25.098.274.800	70.088.839.403	(415.926.197)	25.098.274.800	71.432.802.313	(3.739.791.287)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho công ty này hoặc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	51.686.082.020	421.402.110.600	400.853.398.737	72.234.793.883
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.701.021.821	17.701.021.821	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	291.087.323.321	2.065.905.742.648	1.997.174.862.982	359.818.202.987
Thuế nhập khẩu	-	69.476.798.659	69.476.798.659	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.094.127.398	61.546.371.095	55.942.757.064	23.697.741.429
Thuế thu nhập cá nhân	4.453.436.800	13.977.160.523	18.270.670.823	159.926.500
Thuế nhà thầu	-	451.137.904	451.137.904	-
Cộng	365.320.969.539	2.650.460.343.250	2.559.870.647.990	455.910.664.799
Phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.263.188.826	1.858.486.628	-	2.404.702.198
Cộng	4.263.188.826	1.858.486.628	-	2.404.702.198

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	427.475.207.997	85.000.000.000	427.475.207.997	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	1.088.610.753.420	865.590.220.787	934.505.137.321	1.019.695.836.886
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (iii)	600.000.000.000	320.000.000.000	500.000.000.000	420.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển BIDV - CN Ba Đình (iv)	487.720.849.799	119.293.352.079	455.970.476.621	151.043.725.257
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (v)	19.193.224.050	570.042.895.324	19.193.224.050	570.042.895.324
Ngân hàng TMCP Á Châu (vi)	172.371.346.392	179.068.615.345	171.715.879.012	179.724.082.725
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - CN Phạm Hùng (vii)	214.881.177.339	97.168.948.912	214.881.177.339	97.168.948.912
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (viii)	271.789.474.765	-	90.176.799.270	181.612.675.495
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài lộc - CN Từ Liêm	72.732.376.076	-	72.732.376.076	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (ix)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cộng	3.354.774.409.838	2.336.164.032.447	2.886.650.277.686	2.804.288.164.599

Thông tin chi tiết về các khoản vay tại ngày 30/06/2026 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Lãi suất	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thanh Xuân (i)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HDCVHM/NHCT127-TLTL ngày 20/08/2025	700.000.000.000	3,8% - 4,8%	- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/08/2025 đến 20/08/2026 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Dây chuyền máy móc thiết bị đã hết khấu hao với tổng nguyên giá là 228 tỷ đồng và giá trị hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tối thiểu là 700 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân (ii)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HMCV/VCBTX-TLTL ký ngày 13/08/2025	1.200.000.000.000	4,2% - 6,9%	- Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. - Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ	Dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ và hệ thống xử lý mùi phân xưởng với nguyên giá 797 tỷ đồng và giá trị hàng tồn kho có giá trị tối thiểu 500 tỷ đồng.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (iii)	Thỏa thuận chung về tiện ích sửa đổi lần thứ 07 ngày 06/03/2025	600.000.000.000	4,5% - 7,65%	- Hạn mức duy trì đến khi Công ty có nhu cầu thay đổi hạn mức. - Các tiện ích bao gồm tài trợ nhập khẩu/mua trong nước, tài trợ thanh toán các khoản phí tiện ích và dịch vụ.	- Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 158856/MS với giá trị tối thiểu là 900 tỷ đồng.

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Lãi suất	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển BIDV - CN Ba Đình (iv)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/9631443/HĐTD ngày 23/12/2025	500.000.000.000	3,7% - 4,4%	- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2026 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/9631443/HĐBĐ ngày 17/07/2024 là toàn bộ hàng hóa tồn kho luân chuyển theo các hợp đồng kinh tế BIDV cấp tín dụng với giá trị tài sản là 500 tỷ đồng. Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (v)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112- 00054089.24579/2025/ HDTDHM ngày 08/01/2026	500.000.000.000	3,7% - 7,4%	- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu (vi)	Hợp đồng vay số HAN.DN.4727.261225, ngày 09/02/2026	700.000.000.000	3,7% - 4,2%	- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động	
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - CN Phạm Hùng (vii)	Hợp đồng gia hạn - sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500044280/02 ngày 17/06/2025	250.000.000.000	3,5% - 5,75%	- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, cho đến hết ngày 13/08/2026. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (viii)	Hợp đồng cấp tín dụng số 339967.25.051.1464110.TD ngày 16/10/2025	300.000.000.000	6,1% - 7,0%	- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19/08/2026 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đông Đô (ix)	Hợp đồng cấp tín dụng số DDA20264299281/HDTD ngày 18/03/2026	500.000.000.000	7,30%	- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo

20. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	116.862.654.080	-
Hanchen Tobacco (Hongkong)	146.902.991.040	194.239.652.453
Imex Pan Pacific Group - Inc	29.354.101.920	281.578.959.091
Hail & Cotton International	13.078.189.238	101.946.703.806
Tobacco Trading & Services International.Ltd	32.185.419.552	152.928.795.569
ARK Tobacco Material Service	-	143.124.723.455
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	118.535.402.700	19.114.884.360
Ttech Group International Limited	181.017.518.575	-
Associated Tobacco Company (Brasil) Ltd	134.721.795.780	74.813.448.838
Phải trả người bán khác	792.530.805.966	588.327.042.270
Cộng	1.565.188.878.851	1.556.074.209.842
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	200.330.799.218	58.906.215.555
Chi tiết tại thuyết minh số 34		

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay (*)	2.773.946.339	16.769.155.767
Trích trước các gói thầu dự án	10.896.227.371	2.161.027.753
Trích phí dịch vụ thuê lao động ngoài	6.956.313.995	8.665.704.973
Trích trước chi phí tiền điện	3.975.089.629	622.697.729
Chi phí phải trả khác	5.687.755.087	1.272.127.479
Cộng	30.289.332.421	29.490.713.701

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bù trừ chi phí lãi vay phải trả số tiền 13.486.666.658 đồng của Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 với Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long (Bên liên quan) với số tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cho Công ty này theo Biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ số 01/BBBT/2026/BĐS TL-TLTL ngày 02/03/2026. Xem thêm tại Thuyết minh số 22.

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.727.105.369	6.594.361.679
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (1)	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (2)	-	102.499.999.999
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	33.313.817.963	2.181.992.227
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	11.714.043.728	9.573.086.966
Quỹ bảo vệ môi trường	34.069.574.400	68.076.041.700
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	521.350.000	257.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.885.456.942	2.667.384.818
Cộng	100.831.348.402	198.450.467.389

(1) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toà nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

(2) Khoản gốc vay phải trả theo Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 (“Hợp đồng vay số 01”) và Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 (“Hợp đồng vay số 02”) với tổng số tiền 80.000.000.000 đồng và lãi vay phải trả với số tiền 22.499.999.999 đồng của Hợp đồng vay số 01/12/TLC-VINATABA THĂNG LONG cho Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long (“BDS Thăng Long”) để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 13/02/2026, liên quan đến Hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Công ty BDS Thăng Long, hai bên thống nhất:

Dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi của Công ty BDS Thăng Long không thuộc đối tượng cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

Công ty BDS Thăng Long xác nhận toàn bộ số tiền vay theo Hợp đồng vay số 01 và Hợp đồng vay số 02 với tổng số tiền 80 tỷ đồng và toàn bộ số tiền lãi vay phải trả của Hợp đồng vay số 01 với số tiền 22.499.999.999 đồng là khoản hỗ trợ di dời bổ sung cho Công ty, không nằm trong khoản hỗ trợ di dời tại Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 (Xem thêm tại thuyết minh số 31).

Công ty xác nhận có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty BDS Thăng Long toàn bộ số tiền lãi vay của Hợp đồng số 02 với số tiền 13.486.666.658 đồng.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản hỗ trợ di dời bổ sung đã nhận được từ Công ty BDS Thăng Long với số tiền 102.499.999.999 đồng vào thu nhập khác trong kỳ.

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000
Tăng vốn chủ sở hữu trong năm	586.928.000.000	-	586.928.000.000
Lãi trong năm	-	214.309.312.884	214.309.312.884
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2025	-	(214.309.312.884)	(214.309.312.884)
Số dư tại 01/01/2026	2.688.827.875.000	-	2.688.827.875.000
Lãi trong kỳ	-	275.791.767.335	275.791.767.335
Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	(275.791.767.335)	(275.791.767.335)
Số dư tại 30/06/2026	2.688.827.875.000	-	2.688.827.875.000

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế trong kỳ như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	90.952.767.336
- Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ:	184.838.999.999

24. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính**Ngoại tệ các loại****Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- USD	6.062.359	1.177.958
- EUR	924	1.312

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 30/06/2026 như sau:

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Số lượng
Dây chuyền cuộn điều Mk8 số 4 PXBC	1994	1
Dây chuyền cuộn điều Mk8 số 6 PXBC	2.014	1
Dây chuyền cuộn điều Nanotek YJ14-23 số 1	2.010	1
Dây chuyền cuộn điều Nanotek YJ14-23 số 2	2.010	1
Dây chuyền cuộn điều Nanotek YJ14-23 số 3	2.013	1
Dây chuyền cuộn điều Slim YJ14-23 số 6	2.015	1
Dây chuyền cuộn điều Slim ZJ114 số 2	2.016	1
Dây chuyền cuộn điều Slim YJ14-23 số 3	2.018	1
Dây chuyền cuộn điều Slim YJ14-23 số 8	2.018	1
Dây chuyền cuộn điều Protos 90T	2.020	1
Dây chuyền cuộn điều HNB (Heat not burn)	2.021	1
Dây chuyền đóng bao cứng HLP số 4	1.994	1
Dây chuyền đóng bao 10 điều YB42B - Số 2	2.005	1
Dây chuyền đóng bao Nanotek số 1	2.010	1
Dây chuyền đóng bao Nanotek số 2	2.013	1
Dây chuyền đóng bao Slim số 1	2.009	1
Dây chuyền đóng bao Slim số 2	2.011	1
Dây chuyền đóng bao Compact số 7	2.013	1
Dây chuyền đóng bao Slim YB43A số 8	2.018	1
Dây chuyền đóng bao Focke F5	2.020	1
Dây chuyền đóng bao HYB43 (Heat not burn)	2.020	1
Dây chuyền đóng bao HLP (Heat not burn)	2.020	1
Dây chuyền đóng bao YB43A	2.021	1
Dây chuyền đóng bao GDXM (Heat not burn)	2.023	1
Dây chuyền cuộn điều Slim S7000	2.024	1
Dây chuyền đóng bao Slim Focke F3	2.024	1
Dây chuyền máy vắn điều YJ14-YJ23	2.025	1

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Số lượng
Dây chuyền đóng bao cứng ZB43	2.025	1
Dây chuyền cuộn điều Mark 9-5	2.025	1
Dây chuyền đóng bao cứng HLP 250	2.025	1
Dây chuyền cuộn điều S6000E	2.025	1
Dây chuyền đóng bao cứng HLP2	2.025	1
Dây chuyền cuộn điều Mark 9-5	2.026	1
Dây chuyền đóng bao HLP 250	2.026	1
Dây chuyền cuộn điều X500 số 1	2.026	1

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	Đơn vị	30/06/2026
Giấy sếp GEN-TP-00099 (52mm x 2500m x 200CU)	Mét	-
Giấy sếp JDB 52mm x 35gsm x 3000m VE -35TT09-130B	Mét	1.723.800
Giấy sếp JGI 52mm x 35gsm x 3000m VE - 35NP-I	Mét	-
Nhãn dính trắng GEN-AL-00002	1000 Tờ	453
Nhãn dính GEN- AL-00003	1000 Tờ	2.820
Giấy nhôm GEN-IL-00011 (0.233m x 1000m)	Mét	-
Giấy nhôm GEN-IL-00009 (233mmx1000m)	Mét	10.389
Bóng kính BOPP SHS-18 (120mm x 2600 m)	Mét	33.349
Hương E1A Top flavor.	Kg	2.155
Hương liệu thuốc lá S9-Y Overall	Kg	-
Hương S9-V1 Overall	Kg	1.077
Bóng kính BOPP SHO-25 (358mm x 2000m)	Mét	4.112
Băng dính xanh 70	Mét	7.412
Tem chống giả thuốc lá Soda 1DAC-00668-01	1000 Tờ	1.050

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thuốc lá điều	4.825.398.392.631	4.535.352.187.679
- Xuất khẩu	1.546.744.266.339	1.127.576.859.478
- Tiêu thụ trong nước	3.278.654.126.292	3.407.775.328.201
Doanh thu bán sợi	15.956.057.264	8.095.363.790
Doanh thu bán hàng hóa	52.527.267.043	38.284.781.949
Doanh thu gia công	123.894.056.484	111.427.114.358
Doanh thu khác	10.195.008.160	4.708.912.385
Cộng	5.027.970.781.582	4.697.868.360.161
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan	70.588.410.318	64.172.395.782
Chi tiết tại thuyết minh số 34		

26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.417.397.337.790	4.093.331.244.247
Giá vốn hàng hóa đã bán	51.524.564.408	37.730.053.389
Giá vốn gia công	110.158.676.124	110.774.878.903
Giá vốn khác	4.530.073.446	4.713.642.688
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.991.633.452)	(6.442.595.021)
Cộng	4.573.619.018.316	4.240.107.224.206

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	113.628.017	121.292.825
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.114.806.133	12.534.137.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.440.412.000	4.270.432.000
Lãi thanh toán trước hạn	3.285.638.247	3.582.951.014
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.455.009.585	12.344.405.322
Lãi ròng hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	2.400.641.158	15.804.855.164
Cộng	103.810.135.140	48.658.074.109

28. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	78.601.646.293	52.712.087.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.828.576.356	34.792.695.134
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(3.323.865.090)	(320.393.170)
Cộng	81.106.357.559	87.184.389.420

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	28.006.013.060	29.661.531.012
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	1.401.037.932	1.189.485.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.758.728	337.981.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.301.238.797	46.015.160.582
Chi phí bằng tiền khác	5.542.825.903	5.999.990.267
Cộng	87.580.874.420	83.204.148.096

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	81.235.857.358	76.229.467.510
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.497.194.982	1.784.725.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.417.804.526	5.460.745.804
Thuế, phí, lệ phí	3.282.169.352	11.703.156.565
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(59.890.000)	(59.868.000)
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	65.579.296.207	68.161.014.007
Quỹ bảo vệ môi trường	34.069.574.400	36.382.552.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.926.061.953	18.458.795.983
Chi phí bằng tiền khác	14.648.692.294	14.995.325.962
Cộng	224.596.761.072	233.115.915.412

31. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	5.282.434.045	4.909.727.001
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.761.258.900	-
Thu nhập từ hỗ trợ di dời nhà máy (*)	152.499.999.999	-
Thu nhập khác	932.644.013	1.112.904.682
Cộng	173.476.336.957	6.022.631.683

(*) Bao gồm 02 khoản:

Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời Nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

Theo Biên bản làm việc ngày 15/12/2025 giữa Công ty, Tập đoàn VinGroup - Công ty CP và Công ty Cổ phần Vinhomes đã thống nhất sẽ chuyển khoản tiền hỗ trợ lần 2 với số tiền 100 tỷ đồng cho Thuốc lá Thăng Long theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác đầu tư sau khi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 về việc thu hồi đất tại địa điểm số 233, 233B và 235 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội để giao cho đơn vị thực hiện dự án. Công ty sẽ không phải hoàn trả lại và/hoặc bị cản trở với các khoản hỗ trợ khác (nếu có) trong mọi trường hợp. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản tiền hỗ trợ đã nhận được lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 vào thu nhập khác trong năm 2025 với số tiền 250 tỷ đồng.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao đất, bàn giao xong mặt bằng cho Chủ đầu tư dự án và đã nhận được khoản hỗ trợ 50 tỷ đồng còn lại. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản hỗ trợ 50 tỷ đồng còn lại này vào thu nhập khác.

Khoản hỗ trợ di dời bổ sung với số tiền 102.499.999.999 đồng theo Biên bản thỏa thuận ngày 13/02/2026 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (xem thêm tại Thuyết minh số 22).

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	3.781.181.144.926	3.711.127.340.280
Chi phí nhân công	313.029.434.390	327.518.129.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.542.964.702	54.981.928.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.009.494.349	234.232.460.521
Trích Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	65.579.296.207	68.161.014.007
Trích Quỹ bảo vệ môi trường	34.069.574.400	36.382.552.560
Chi phí khác bằng tiền	42.117.905.912	36.624.192.471
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.991.633.452)	(6.442.595.021)
Cộng	4.530.538.181.434	4.462.585.023.211

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	337.338.138.430	108.404.418.111
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	453.241.543	463.834
Thu nhập chịu thuế	337.791.379.973	108.404.881.945
Thu nhập miễn thuế:		
- Cổ tức, lợi nhuận được nhận trong kỳ	64.440.412.000	4.270.432.000
Thu nhập tính thuế	273.350.967.973	104.134.449.945
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	54.670.193.595	20.826.889.989
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	6.876.177.500	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.546.371.095	20.826.889.989

34. Thông tin với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng Công ty

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	70.588.410.318	64.172.395.782
Công ty Thương mại Thuốc lá	63.284.066.092	58.448.586.383
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.781.800.044	1.774.306.914
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	375.808.221	2.621.782.139
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	633.909.210
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.136.934.161	693.811.136
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	9.801.800	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	553.507.109.251	726.667.156.873

Giao dịch

	Kỳ này	Kỳ so sánh
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	5.450.933.714	3.487.416.775
Trung tâm đào tạo Vinataba	28.211.140	22.407.407
Công ty Thương mại Miền Nam	391.531.477	354.969.822
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	36.658.366.850	49.076.763.674
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.180.394.424	6.962.690.656
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	12.540.181.500	13.424.054.790
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.285.899.828	2.591.789.232
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	30.553.290.250	121.357.989.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	119.801.769.843	125.747.438.468
Công ty Cổ phần Hòa Việt	41.286.142.700	78.333.269.447
Công ty Cổ phần Cát Lợi	304.330.387.525	324.605.795.360
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	-
Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki (không còn là bên liên quan từ 01/01/2026)	-	702.571.442
Lợi nhuận, cổ tức được chia	64.440.412.000	4.270.432.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.601.412.000	4.270.432.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	62.839.000.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.285.638.247	3.582.951.014
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.285.638.247	3.582.951.014
Bán thanh lý phế liệu	49.988.300	84.329.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	31.750.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	48.250.800	52.579.800
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.737.500	-
Thu nhập khác	638.147.513	412.776.555
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	75.858.837	93.365.748
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	48.287.116	61.648.803
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	310.215.060	257.762.004
Công ty Cổ phần Cát Lợi	203.786.500	-
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	8.120.543.453	5.794.791.300

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	8.411.784.205	1.385.775.637
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Ủy thác xuất khẩu)	7.953.883.036	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	1.128.694.050
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	11.639.677	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	16.808.169	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	11.702.880	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	417.750.443	257.081.587
Phải trả người bán	200.330.799.218	58.906.215.555
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	984.144.082	681.578.712
Công ty Thương mại Miền Nam	-	74.659.015
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.428.616.316	3.168.504.084
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	114.736.459	112.190.839
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	2.375.094.150	4.215.804.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.062.489.811	-

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	22.736.592.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	116.862.654.080	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	50.766.472.320	50.653.478.605
Phải thu khác	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.200.000.000	2.200.000.000
Người mua trả tiền trước	-	26.102.052.726
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	26.102.052.726
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	266.838.999.999	82.000.000.000
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	266.838.999.999	82.000.000.000
Phải trả khác	-	102.499.999.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	-	102.499.999.999
Chi phí phải trả	-	13.486.666.658
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	-	13.486.666.658

35. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/01/2026 trước điều chỉnh	01/01/2026 sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	450.355.105.353	451.246.699.875	(891.594.522)
Các khoản tương đương tiền	112	378.100.000.000	378.991.594.522	(891.594.522)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	180.150.000.000	181.909.886.644	(1.759.886.644)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	180.150.000.000	181.909.886.644	(1.759.886.644)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	148.753.084.962	146.101.603.796	2.651.481.166
Phải thu ngắn hạn khác	135	117.081.785.359	114.430.304.193	2.651.481.166
Nợ ngắn hạn	310	5.930.752.603.982	5.930.752.603.982	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	82.000.000.000	(82.000.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác	320	280.450.467.389	198.450.467.389	82.000.000.000

37. Ý kiến kiểm toán

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ: Tại ngày 30/06/2026, số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được Công ty tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định nhưng chưa được Cơ quan thuế hoàn lại với số tiền khoảng 84,47 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Nơi nhận:

- TCT TLVN;
- VP HĐTV, BKSNB, PC, CNTT;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Kiên